

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 1 NĂM 2026

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ	SỐ SÁNH
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
A	TỔNG SỐ THU	476.002.000	301.001.857	63%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	110.219.000	32.547.037	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	5.158.000	2.587.250	50%
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	105.061.000	29.959.788	29%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	365.783.000	151.085.020	41%
	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>336.462.000</i>	<i>84.117.000</i>	
	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>29.321.000</i>	<i>66.968.020</i>	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	
IV	Thu kết dư			
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		117.369.800	
B	TỔNG SỐ CHI	476.002.000	91.639.989	19%
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	476.002.000	91.639.989	
1	Chi đầu tư phát triển	72.293.000	3.506.304	5%
2	Chi thường xuyên	382.876.000	88.133.685	23%
3	Dự phòng	10.895.000		
4	Các nhiệm vụ chi khác	9.938.000		
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 1 NĂM 2026

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán		Ước thực hiện		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ THU	555.159.000	476.002.000	311.251.027	301.001.857		
I	Các khoản thu xã hưởng 100%	5.158.000	5.158.000	2.820.551	2.587.250		
-	Phí, lệ phí	340.000	340.000	489.514	489.514		
-	Thu tại xã	713.000	713.000				
-	Thu khác ngân sách	3.000.000	3.000.000	764.784	531.483		
-	Thu tiền cho thuê mặt nước trả tiền hàng năm						
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	855.000	855.000	28.395	28.395		
-	Thuế tài nguyên	250.000	250.000	1.504.757	1.504.757		
-	Các khoản huy động theo quy định của pháp luật			33.100	33.100		
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	184.218.000	105.061.000	39.975.656	29.959.788		
1	Các khoản thu phân chia	21.830.000	18.830.000	4.839.684	2.056.866		
-	Thuế thu nhập cá nhân từ sản xuất kinh doanh của cá nhân						
-	Thuế TNCN từ đầu tư vốn của cá nhân						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt của khu vực ngoài quốc doanh						
-	Thuế giá trị gia tăng của cá nhân, hộ kinh doanh khu vực ngoài quốc doanh	1.830.000	1.830.000				
-	Thu tiền sử dụng đất từ đất dân cư dịch vụ, đất dôi dư, xen kẽ, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất (hộ gia đình, cá nhân)	20.000.000	17.000.000	4.839.684	2.056.866		
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	162.388.000	86.231.000	35.135.972	27.902.922		
-	Thuế giá trị gia tăng khu vực ngoài quốc doanh thu từ doanh nghiệp và tổ chức kinh doanh	22.000.000	22.000.000	7.230.486	7.214.230		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực ngoài quốc doanh	3.080.000	3.080.000	15.374.917	15.239.603		
-	Thuế thu nhập cá nhân	16.100.000	8.100.000	6.650.263	2.514.167		
-	Lệ phí trước bạ	20.500.000	10.250.000	5.639.387	2.819.693		
-	Thu tiền cho thuê đất trả tiền hàng năm	708.000	301.000	240.919	115.229		
-	Thu tiền sử dụng đất	100.000.000	42.500.000				
-	Thu tiền cấp tiền khai thác khoáng sản						
III	Thu Viện trợ						
IV	Thu chuyển nguồn			117.369.800	117.369.800		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	365.783.000	365.783.000	151.085.020	151.085.020		
-	Bổ sung cân đối	336.462.000	336.462.000	84.117.000	84.117.000		
-	Bổ sung có mục tiêu	29.321.000	29.321.000	66.968.020	66.968.020		

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 1 NĂM 2026

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	466.064.000	72.293.000	393.771.000	91.639.989	3.506.304	88.133.685			
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	237.061.000	19.500.000	217.561.000	46.408.853		46.408.853	20%	0%	21%
2	Sự nghiệp KHCN, ĐMST và CDS	2.916.000		2.916.000	-			0%		0%
3	Chi quốc phòng	5.505.000		5.505.000	523.381		523.381	10%		10%
4	Chi an ninh	11.504.000		11.504.000	1.432.238		1.432.238	12%		12%
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.452.000		1.452.000	2.409.698		2.409.698	166%		166%
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.336.000		1.336.000	34.954		34.954	3%		3%
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.336.000		1.336.000	18.437		18.437	1%		1%
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	531.000		531.000	192.742		192.742	36%		36%
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	13.458.000		13.458.000	-			0%		0%
10	Chi hoạt động kinh tế	64.039.000	49.178.000	14.861.000	6.343.941	3.506.304	2.837.637	10%	7%	19%
11	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	45.411.000		45.411.000	8.279.319		8.279.319	18%		18%
12	Chi bảo đảm xã hội	67.005.000		67.005.000	25.996.426		25.996.426	39%		39%
13	Chi khác	3.615.000	3.615.000	-	-		-	0%		
14	Dự phòng ngân sách	10.895.000		10.895.000	-		-	0%		0%